Sức khỏe bằng tiếng Bồ Đào Nha

136 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Nervo** B1 /ˈnɛɾvu/ o · số nhiều os nervos	Thần kinh	B1–B2
2	**Dores musculares** B1 /ˈdoɾɨʒ muʃkuˈlaɾɨʃ/ a · số nhiều as dores musculares	Đau cơ	B1–B2
3	**Coriza** B2 /kuˈɾizɐ/ a	Sổ mũi	C1
4	**Cuidados paliativos** C1 /kujˈdaduʃ pɐljeˈtivuʃ/ o	Chăm sóc giảm nhẹ	C1
5	**Reanimação** B2 /ʁjenimɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as reanimações	Hồi sức	C1
6	**Tomografia** B2 /tumugɾɐˈfiɐ/ a · số nhiều as tomografias	Chụp cắt lớp	C1
7	**Ressonância magnética** B2 /ʁɨsuˈnɐ̃sje mɐgˈnɛtikɐ/ a · số nhiều as ressonâncias magnéticas	Chụp cộng hưởng từ	C1
8	**Dor** A1 /ˈdoɾ/ a · số nhiều as dores	Cơn đau	A1–A2
9	**Dor de cabeça** A1 /ˈdoɾ dɨ kɐˈbesɐ/ a · số nhiều as dores de cabeça	Đau đầu	A1–A2
10	**Febre** A2 /ˈfɛbɾɨ/ a · số nhiều as febres	Sốt	A1–A2
11	**Remédio** A2 /ʁɨˈmɛdju/ o · số nhiều os remédios	Phương thuốc	A1–A2
12	**Sentir-se bem** A1 /sɐ̃ˈtiɾ sɨ ˈbɐ̃j/	Cảm thấy tốt	A1–A2
13	**Sentir-se mal** A1 /sɐ̃ˈtiɾ sɨ ˈmal/	Cảm thấy tệ	A1–A2
14	**Estar doente** A1 /ɨʃˈtaɾ duˈẽtɨ/	Bị bệnh	A1–A2
15	**Psicólogo** B1 /psiˈkɔlugu/ o · số nhiều os psicólogos	Nhà tâm lý học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Fio dentário** A2 /ˈfiu dẽˈtaɾju/ o	Chỉ nha khoa	B1–B2
17	**Farmácia** A1 /fɐɾˈmasjɐ/ a · số nhiều as farmácias	Nhà thuốc	A1–A2
18	**Clínica** A2 /ˈklinikɐ/ a · số nhiều as clínicas	Phòng khám	A1–A2
19	**Dentista** A2 /dẽˈtiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as dentistas	Nha sĩ	A1–A2
20	**Enxaqueca** B1 /ẽʃɐˈkɛkɐ/ a · số nhiều as enxaquecas	Chứng đau nửa đầu	B1–B2
21	**Cólica** B1 /ˈkɔlikɐ/ a · số nhiều as cólicas	Đau bụng quặn	B1–B2
22	**Infeção** B1 /ĩfɛˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as infeções	Sự nhiễm trùng	B1–B2
23	**Inflamação** B1 /ĩflɐmɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as inflamações	Viêm	B1–B2
24	**Alergia** A2 /ɐlɨɾˈʒiɐ/ a · số nhiều as alergias	Dị ứng	B1–B2
25	**Asma** B1 /ˈaʒmɐ/ a	Hen suyễn	B1–B2
26	**Diabetes** B1 /diɐˈbɛtiʃ/ a	Bệnh tiểu đường	B1–B2
27	**Ponto cirúrgico** B2 /ˈpõtu siˈɾuɾʒiku/ o · số nhiều os pontos cirúrgicos	Mũi khâu phẫu thuật	C1
28	**Respiração boca a boca** B2 /ʁɨʃpiɾɐˈsɐ̃w̃ ˈbokɐ ɐ ˈbokɐ/ a	Hô hấp nhân tạo miệng-miệng	C1
29	**Massagem cardíaca** B1 /mɐˈsaʒẽj kɐɾˈdiɐkɐ/ a · số nhiều as massagens cardíacas	Xoa bóp tim	C1
30	**Terapeuta da fala** B2 /tɨɾɐˈpewtɐ dɐ ˈfalɐ/ o/a · số nhiều os/as terapeutas da fala	Chuyên gia trị liệu ngôn ngữ	C1
31	**Ortopedista** B2 /ɔɾtupɨˈdiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as ortopedistas	Bác sĩ chỉnh hình	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Tosse** A2 /ˈtɔsɨ/ a · số nhiều as tosses	Ho	A1–A2
33	**Dor nas costas** A2 /ˈdoɾ neʃ ˈkɔʃteʃ/ a · số nhiều as dores nas costas	Đau lưng	A1–A2
34	**Dor de estômago** A1 /ˈdoɾ dɨ ɨʃˈtomɐgu/ a · số nhiều as dores de estômago	Đau bụng	A1–A2
35	**Gripe** A2 /ˈgɾipɨ/ a · số nhiều as gripes	Cúm	A1–A2
36	**Hipertensão** B2 /ipɨɾtẽˈsɐ̃w̃/ a	Tăng huyết áp	B1–B2
37	**Doença contagiosa** B1 /duˈẽsɐ kõtɐˈʒjɔzɐ/ a · số nhiều as doenças contagiosas	Bệnh truyền nhiễm	B1–B2
38	**Doença leve** B1 /duˈẽsɐ ˈlɛvɨ/ a · số nhiều as doenças leves	Bệnh nhẹ	B1–B2
39	**Doença grave** A2 /duˈẽsɐ ˈgɾavɨ/ a · số nhiều as doenças graves	Bệnh nặng	B1–B2
40	**Sintomas** A2 /sĩˈtomɐʃ/ o · số nhiều os sintomas	Triệu chứng	B1–B2
41	**Diagnóstico** B1 /diɐgˈnɔʃtiku/ o · số nhiều os diagnósticos	Chẩn đoán	B1–B2
42	**Tratamento** A2 /tɾɐtɐˈmẽtu/ o · số nhiều os tratamentos	Điều trị	B1–B2
43	**Enfermeiro** A1 /ẽfɨɾˈmejɾu/ o · số nhiều os enfermeiros	Y tá	A1–A2
44	**Dor no peito** A2 /ˈdoɾ nu ˈpejtu/ a · số nhiều as dores no peito	Đau ngực	A1–A2
45	**Comprar remédios** A2 /kõˈpɾaɾ ʁɨˈmɛdjuʃ/	Mua thuốc	A1–A2
46	**Dormir bem** A1 /duɾˈmiɾ ˈbẽj/	Ngủ ngon	A1–A2
47	**Cura** B1 /ˈkuɾɐ/ a · số nhiều as curas	Sự chữa bệnh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Medicamento** A2 /mɨdikɐ'mẽtu/ o · số nhiều os medicamentos	Thuốc	B1–B2
49	**Pomada** A2 /pu'madɐ/ a · số nhiều as pomadas	Thuốc mỡ	B1–B2
50	**Receita médica** A2 /ʁɨ'sejtɐ 'mɛdikɐ/ a · số nhiều as receitas médicas	Đơn thuốc	B1–B2
51	**Ser atendido** A2 /'seɾ ɐtẽ'didu/	Được bác sĩ khám	B1–B2
52	**Raio-x** B1 /'ʁaju 'ʃiʃ/ o · số nhiều os raios X	Chụp X-quang	B1–B2
53	**Ecografia** B1 /ɛkugɾɐ'fiɐ/ a · số nhiều as ecografias	Siêu âm	B1–B2
54	**Centro de saúde** A2 /'sẽtɾu dɨ sɐ'udɨ/ o · số nhiều os centros de saúde	Trung tâm y tế	A1–A2
55	**Nutricionista** B1 /nutɾisju'niʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as nutricionistas	Chuyên gia dinh dưỡng	B1–B2
56	**Antibiótico** B1 /ẽtibi'ɔtiku/ o · số nhiều os antibióticos	Thuốc kháng sinh	B1–B2
57	**Analgésico** B1 /ɐnal'ʒɛziku/ o · số nhiều os analgésicos	Thuốc giảm đau	B1–B2
58	**Anti-inflamatório** B1 /ˌẽti ĩflɐmɐ'tɔɾju/ o · số nhiều os anti-inflamatórios	Thuốc chống viêm	B1–B2
59	**Antialérgico** B1 /ˌẽtiɐ'lɛɾʒiku/ o · số nhiều os antialérgicos	Thuốc chống dị ứng	B1–B2
60	**Ir às urgências** A2 /'iɾ az uɾ'ʒẽsjɐʃ/	Đi đến phòng cấp cứu	B1–B2
61	**Análise de sangue** A2 /ɐ'nalizɨ dɨ 'sẽgɨ/ a · số nhiều as análises de sangue	Xét nghiệm máu	B1–B2
62	**Análise de urina** B1 /ɐ'nalizɨ dɨ u'ɾinɐ/ a · số nhiều as análises de urina	Xét nghiệm nước tiểu	B1–B2
63	**Fazer cirurgia** B1 /fɐ'zeɾ siɾuɾ'ʒiɐ/	Phẫu thuật	B1–B2
64	**Ser operado** B1 /'seɾ ɔpɨ'ɾadu/	Được phẫu thuật	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**Ficar internado** B1 /fiˈkaɾ ĩtɨɾˈnadu/	Phải nhập viện	B1–B2
66	**Evitar o stress** B1 /iviˈtaɾ u ˈstɾɛs/	Tránh căng thẳng	B1–B2
67	**Reduzir o stress** B1 /ʁɨduˈziɾ u ˈstɾɛs/	Giảm căng thẳng	B1–B2
68	**Constipação** A2 /kõʃtipɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as constipações	Cảm lạnh	A1–A2
69	**Comprimido** A2 /kõpɾiˈmidu/ o · số nhiều os comprimidos	Viên nén thuốc	A1–A2
70	**Consultar um médico** A2 /kõsuɬˈtaɾ ũ ˈmɛdiku/	Tham khảo ý kiến bác sĩ	A1–A2
71	**Marcar consulta** A2 /mɐɾˈkaɾ kõˈsuɬtɐ/	đặt lịch khám	A1–A2
72	**Ir ao hospital** A1 /ˈiɾ aw ɔʃpiˈtaɬ/	Đi đến bệnh viện	A1–A2
73	**Primeiros socorros** B1 /pɾiˈmejɾuʃ suˈkoʁuʃ/ os	Sơ cứu	A1–A2
74	**Chamar uma ambulância** A2 /ʃɐˈmaɾ ˈumɐ ẽbuˈlẽsjɐ/	Gọi xe cấp cứu	A1–A2
75	**Beber água** A1 /bɨˈbeɾ ˈagwɐ/	Uống nước	A1–A2
76	**Cuidar da saúde** A2 /kujˈdaɾ dɐ sɐˈudɨ/	Chăm sóc sức khỏe	A1–A2
77	**Vacina** A2 /vɐˈsinɐ/ a · số nhiều as vacinas	Vắc-xin	A1–A2
78	**Estar com saúde** A1 /ɨʃˈtaɾ kõ sɐˈudɨ/	Có sức khỏe	A1–A2
79	**Recuperação** B1 /ʁɨkupɨɾɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as recuperações	Sự hồi phục	B1–B2
80	**Repouso** B1 /ʁɨˈpowzu/ o	Nghỉ ngơi	B1–B2
81	**Penso** A2 /ˈpẽsu/ o · số nhiều os pensos	Băng gạc	B1–B2
82	**Gesso** B1 /ˈʒɛsu/ o · số nhiều os gessos	Bó bột	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	**Cadeira de rodas** B1 /keˈdejɾɐ dɨ ˈʁɔdɐʃ/ a · số nhiều as cadeiras de rodas	Xe lăn	B1–B2
84	**Muletas** B1 /muˈletɐʃ/ a · số nhiều as muletas	Nạng	B1–B2
85	**Acamado** B2 /ɐkɐˈmadu/	Nằm liệt giường	B1–B2
86	**Adotar hábitos saudáveis** B1 /ɐdɔˈtaɾ ˈabituʃ sɐwˈdavɐjʃ/	Áp dụng những thói quen lành mạnh	B1–B2
87	**Pediatra** B1 /pɨdiˈatɾɐ/ o/a · số nhiều os/as pediatras	Bác sĩ nhi khoa	B1–B2
88	**Ginecologista** B1 /ʒinɨkuluˈʒiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as ginecologistas	Bác sĩ phụ khoa	B1–B2
89	**Dermatologista** B1 /dɛɾmɐtuluˈʒiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as dermatologistas	Bác sĩ da liễu	B1–B2
90	**Cardiologista** B1 /kɐɾdiuluˈʒiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as cardiologistas	Bác sĩ tim mạch	B1–B2
91	**Psiquiatra** B2 /psiˈkjatɾɐ/ o/a · số nhiều os/as psiquiatras	Bác sĩ tâm thần	B1–B2
92	**Alergias de primavera** B1 /ɐlɨɾˈʒiɐʒ dɨ pɾimɐˈvɛɾɐ/ a · số nhiều as alergias de primavera	Dị ứng mùa xuân	B1–B2
93	**Terapeuta** B1 /tɨɾɐˈpewtɐ/ o/a · số nhiều os/as terapeutas	Nhà trị liệu	B1–B2
94	**Fisioterapeuta** B1 /fizjutɨɾɐˈpewtɐ/ o/a · số nhiều os/as fisioterapeutas	Chuyên viên vật lý trị liệu	B1–B2
95	**Marcar consulta de seguimento** B1 /mɐɾˈkaɾ kõˈsuɬtɐ dɨ sɨgiˈmẽtu/	Đặt lịch tái khám	B1–B2
96	**Fazer check-up** B1 /fɐˈzeɾ ˈtʃɛkɐp/	Đi khám sức khỏe	B1–B2
97	**Medir a pressão** A2 /mɨˈdiɾ ɐ pɾɨˈsɐ̃w̃/	Đo huyết áp	B1–B2
98	**Alimentação saudável** A2 /ɐlimẽtɐˈsɐ̃w̃ sɐuˈdavɛl/ a	Ăn uống lành mạnh	B1–B2
99	**Fazer terapia** B1 /fɐˈzeɾ tɨɾɐˈpiɐ/	Làm liệu pháp	B1–B2
100	**Usar fio dentário** A2 /uˈzaɾ ˈfiu dẽˈtaɾju/	Dùng chỉ nha khoa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
101	**Tenho sono porque dormi pouco** A2 /ˈteɲu ˈsonu ˈpuɾkɨ duɾˈmi ˈpowku/	Tôi buồn ngủ vì tôi ngủ ít	A1–A2
102	**Espirro** B1 /ɨʃˈpiʁu/ o · số nhiều os espirros	Hắt hơi	A1–A2
103	**Xarope** A2 /ʃəˈɾɔpɨ/ o · số nhiều os xaropes	Xi-rô	A1–A2
104	**Injeção** A2 /ĩʒɛˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as injeções	Tiêm	A1–A2
105	**Fazer exames** A2 /feˈzeɾ iˈzemɨʃ/	Làm xét nghiệm	A1–A2
106	**Controlar o peso** A2 /kõtɾuˈlaɾ u ˈpezu/	Kiểm soát cân nặng	A1–A2
107	**Hospital público** A2 /ɔʃpiˈtaɬ ˈpubliku/ o · số nhiều os hospitais públicos	Bệnh viện công	A1–A2
108	**Hospital particular** A2 /ɔʃpiˈtaɬ pɐɾtikuˈlaɾ/ o · số nhiều os hospitais particulares	Bệnh viện tư nhân	A1–A2
109	**Fazer exercícios físicos** A2 /feˈzeɾ izɨɾˈsisjuʃ ˈfizikuʃ/	Thực hiện các bài tập thể chất	A1–A2
110	**Estar curado** B1 /ɨʃˈtaɾ kuˈɾadu/	Được chữa khỏi	A1–A2
111	**Cuidar do corpo** A2 /kujˈdaɾ du ˈkoɾpu/	Chăm sóc cơ thể của bạn	A1–A2
112	**Ter hábitos saudáveis** B1 /ˈteɾ ˈabituʃ sɐwˈdavɐjʃ/	Có thói quen lành mạnh	B1–B2
113	**Dormir melhor** A2 /duɾˈmiɾ mɨˈʎɔɾ/	Ngủ ngon hơn	A1–A2
114	**Doença crónica** B1 /duˈẽsɐ ˈkɾɔnikɐ/ a · số nhiều as doenças crónicas	Bệnh mãn tính	B1–B2
115	**Doença incurável** B2 /duˈẽsɐ ĩkuˈɾavɛɬ/ a · số nhiều as doenças incuráveis	Căn bệnh nan y	B1–B2
116	**Pessoa com deficiência motora** B2 /pɨˈsoɐ kõ dɨfisiˈẽsjɐ muˈtɔɾɐ/ a · số nhiều as pessoas com deficiência motora	Người khuyết tật vận động	B1–B2
117	**Doação de sangue** B1 /dueˈsɐ̃w dɨ ˈsɐ̃gɨ/ a · số nhiều as doações de sangue	Hiến máu	B1–B2
118	**Transplante** B2 /tɾɐ̃ʃˈplɐ̃tɨ/ o · số nhiều os transplantes	Cấy ghép	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
119	**Tratamento intensivo** B2 /tɾɐtɐ'mẽtu ĩtẽ'sivu/ o · số nhiều os tratamentos intensivos	Chăm sóc đặc biệt	B1–B2
120	**Ter acompanhamento médico** B1 /'teɾ ɐkõpɐɲɐ'mẽtu 'mɛdiku/	Có sự giám sát y tế	B1–B2
121	**Melhorar a saúde** A2 /miʎu'ɾaɾ ɐ sɐ'udɨ/	Cải thiện sức khỏe	A1–A2
122	**Pressão arterial** B1 /pɾɨ'sẽw̃ ɐɾtɨɾi'aɬ/ a · số nhiều as pressões arteriais	Huyết áp	B1–B2
123	**Temperatura corporal** B1 /tẽpɨɾɐ'tuɾɐ kuɾpu'ɾaɬ/ a · số nhiều as temperaturas corporais	Nhiệt độ cơ thể	B1–B2
124	**Batimento cardíaco** B2 /bɐti'mẽtu kɐɾ'diɐku/ o · số nhiều os batimentos cardíacos	Nhịp tim	B1–B2
125	**Alta médica** B1 /'altɐ 'mɛdikɐ/ a · số nhiều as altas médicas	Xuất viện y tế	B1–B2
126	**Emergência médica** B1 /imɨɾ'ʒẽsjɐ 'mɛdikɐ/ a · số nhiều as emergências médicas	Cấp cứu y tế	B1–B2
127	**Serviço de urgência** B1 /sɨɾ'visu dɨ uɾ'ʒẽsjɐ/ o · số nhiều os serviços de urgência	Phòng cấp cứu	B1–B2
128	**Seguro de saúde** B1 /sɨ'guɾu dɨ sɐ'udɨ/ o · số nhiều os seguros de saúde	Bảo hiểm y tế	B1–B2
129	**Ter bem-estar** B1 /'teɾ ˌbẽj ɨʃ'taɾ/	Có sức khỏe tốt	B1–B2
130	**Atestado médico** B1 /etɨʃ'tadu 'mɛdiku/ o · số nhiều os atestados médicos	Giấy chứng nhận y tế	B1–B2
131	**Direito à saúde** B1 /di'ɾɐjtu a sɐ'udɨ/ o · số nhiều os direitos à saúde	Quyền được chăm sóc sức khỏe	B1–B2
132	**Ter saúde mental** B1 /teɾ sɐ'udɨ mẽ'tal/	Có sức khỏe tâm thần	B1–B2
133	**Prevenir doenças** B1 /pɾɨvɨ'niɾ du'ẽseʃ/	Ngăn ngừa bệnh tật	B1–B2
134	**Ter qualidade de vida** B1 /teɾ kwɛli'dadɨ dɨ 'vidɐ/	Có chất lượng cuộc sống	B1–B2
135	**Viver com equilíbrio** B1 /vi'veɾ kõ iki'libɾju/	Sống cân bằng	B1–B2
136	**Respeitar os limites do corpo** B1 /ʁɨʃpej'taɾ uʒ li'mitɨʒ du 'koɾpu/	Tôn trọng giới hạn của cơ thể	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/222-suc-khoe
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191